

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chất lượng bệnh viện năm 2023

I. Các chỉ số chất lượng

STT	MÃ CHỈ SỐ	TÊN CHỈ SỐ	CÁCH TÍNH	MỤC TIÊU
1	PT	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	Tử số: Số lượng phẫu thuật loại II trở lên	≥ 72%
			Mẫu số: Tổng số phẫu thuật đã thực hiện trong kỳ báo cáo	
2	TG	Thời gian nằm viện trung bình	Tử số: Tổng số ngày điều trị nội trú trong kỳ báo cáo	≤ 6 ngày
			Mẫu số: Tổng số NB điều trị nội trú trong kỳ báo cáo	
3	CS	Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	Tử số: Tổng số ngày điều trị nội trú trong kì báo cáo	≥ 90%
			Mẫu số: tổng số giường bệnh thực tế * Số ngày trong kỳ báo cáo.	
4	TV	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh	Tử số: Số lượng người bệnh tử vong trong bệnh viện và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh.	≤ 0.6%
			Mẫu số: Tất cả người bệnh nội trú trong kỳ báo cáo	
5	CT1	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh nội trú	Tử số: Số lượng NB nội trú	≤ 5%
			Mẫu số: Tất cả người bệnh nội trú trong kỳ báo cáo	
6	CT2	Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh ngoại trú	Tử số: Số lượng NB ngoại trú	≤ 2%
			Mẫu số: Tổng số lượt khám bệnh ngoại trú	
7	SC	Sự cố nghiêm trọng	Số lượng sự cố y khoa nghiêm trọng	≤ 2 ca
8	HL1	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	Tử số: Số NVYT hài lòng với công việc trong bệnh viện	≥ 85%
			Mẫu số: Tổng số nhân viên trong bệnh viện	
9	HL2	Tỷ lệ hài lòng của người	Tử số: Số người bệnh nội trú hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh của	≥ 85%

		bệnh nội trú	bệnh viện	
			Mẫu số: Tổng số người bệnh nội trú được hỏi	
10	HL3	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	Tử số: Số người bệnh ngoại trú hài lòng với các dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh viện	≥ 85%
			Mẫu số: Tổng số người bệnh ngoại trú được hỏi	
11	TN	Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn (trên 1000 ngày nằm viện)	Tử số: Số tai nạn thương tích do vật sắc nhọn trong kỳ báo cáo	≤ 0.5%
			Mẫu số: tổng số ngày nằm viện	
12	VP	Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện	Tử số: Số người bệnh bị viêm phổi mắc phải do nhiễm khuẩn bệnh viện trong kỳ báo cáo	≤ 5%
			Mẫu số: Tổng số người bệnh thở máy và/hoặc nằm viện từ 48h trở lên trong kỳ báo cáo	

II. Kết quả đo lường

1. Chỉ số 1: Tỷ lệ phẫu thuật loại II trở lên

Mục tiêu năm 2023 (%)	Năm 2023 (%)
72%	99,05%

2. Chỉ số 2: Thời gian nằm viện trung bình

STT	Khoa điều trị	Mục tiêu năm 2022 (ngày)	Tổng số ngày điều trị (ngày)	Tổng số lượt điều trị (lượt)	Thời gian nằm viện TB (ngày)	Đánh giá
1	Khoa Nội TH- Truyền nhiễm	≤ 6 ngày	1365	372	3,67	Đạt
2	Khoa Ngoại TH - LCK	≤ 6 ngày	453	96	4,72	Đạt
3	Khoa HSCC	≤ 6 ngày	394	71	3,55	Đạt
4	Khoa CSSKSS	≤ 6 ngày	937	184	5,09	Đạt
5	Khoa Nhi	≤ 6 ngày	823	236	3,49	Đạt
Trung bình			794	192	4,14	Đạt

3. Chỉ số 3: Công suất sử dụng giường bệnh thực tế

STT	Khoa điều trị	Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số ngày điều trị (ngày)	Số giường bệnh thực kê	Công suất sử dụng giường thực kê (%)	Đánh giá
1	Khoa Nội TH- Truyền nhiễm	$\geq 90 \%$	1365	35	122	Đạt
2	Khoa Ngoại TH - LCK	$\geq 90 \%$	453	20	90,70	Đạt
3	Hồi sức Cấp cứu	$\geq 90 \%$	394	12	110	Đạt
4	Khoa CSSKSS	$\geq 90 \%$	937	28	100	Đạt
5	Khoa Nhi	$\geq 90 \%$	823	30	127	Đạt
Tổng số/TB			794	25	115	Đạt

4. Chỉ số 4: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh

STT	Khoa điều trị	Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số ca tử vong + tiên lượng tử vong (ca)	Tổng số bệnh nội trú	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
1	Khoa Nội TH- Truyền nhiễm	$\leq 0.6\%$	0	372	0	Đạt
2	Khoa Ngoại TH - LCK	$\leq 0.6\%$	0	96	0	Đạt
3	Khoa HSCC	$\leq 0.6\%$	0	71	0	Đạt
4	Khoa CSSKSS	$\leq 0.6\%$	0	184	0	Đạt
5	Khoa Nhi	$\leq 0.6\%$	0	236	0	Đạt
Tổng số/TB			0	192	0	Đạt

5. Chỉ số 5: Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh nội trú

STT	Khoa điều trị	Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số NB chuyển tuyến (lượt)	Tổng số NB điều trị nội trú (lượt)	Tỷ lệ chuyển tuyến trên (%)	Đánh giá
1	Khoa Nội TH- Truyền nhiễm	$\leq 5\%$	9	372	2	Đạt
2	Khoa Ngoại TH - LCK	$\leq 5\%$	4	96	4	Đạt
3	Khoa HSCC	$\leq 5\%$	12	71	17	Chưa đạt
4	Khoa CSSKSS	$\leq 5\%$	2	184	1	Đạt
5	Khoa Nhi	$\leq 5\%$	3	236	1	Đạt
Tổng số/TB			6	192	3	Đạt

6. Chỉ số 6: Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám bệnh ngoại trú

STT	Khoa điều trị	Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số NB chuyển tuyến (lượt)	Tổng số NB điều trị nội trú (lượt)	Tỷ lệ chuyển tuyến trên (%)	Đánh giá
1	Khoa khám bệnh	$\leq 2\%$	436	6480	7%	Chưa đạt

7. Chỉ số 7: Sự cố nghiêm trọng

Mục tiêu năm 2023(ca)	Số lượng sự cố(ca)	Đánh giá
0	0	Đạt

8. Chỉ số 8: Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế

Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số NVYT được hỏi (lượt)	Tổng số NVYT hài lòng (lượt)	Tỷ lệ hài lòng (%)	Đánh giá
$\geq 85\%$	154	154	68	Chưa đạt

9. Chỉ số 9: Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú

Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số NB được hỏi (lượt)	Tổng số NB hài lòng (lượt)	Tỷ lệ hài lòng (%)	Đánh giá
$\geq 85\%$	100	91	91	Đạt

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú

Mục tiêu năm 2023 (%)	Tổng số NB được hỏi (lượt)	Tổng số NB hài lòng (lượt)	Tỷ lệ hài lòng (%)	Đánh giá
$\geq 85\%$	100	96	96	Đạt

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ tai nạn thương tích do vật sắc nhọn (trên 1000 ngày nằm viện)

Mục tiêu năm 2023 (%)	Số tai nạn thương tích do vật sắc nhọn (lượt)	Tổng số NVYT (lượt)	Tỷ lệ hài lòng (%)	Đánh giá
$\leq 0.5\%$	0	154	0	Đạt

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện

Mục tiêu năm 2023 (%)	Số NB bị viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện (lượt)	Tổng số NB thở máy hoặc nằm viện 48h trở lên (lượt)	Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện (%)	Đánh giá
≥ 5%	0	102	0	Đạt

III. GIẢI PHÁP CẢI TIẾN

1. Công tác chuyên môn

- Nâng cao năng lực của cán bộ phụ trách công tác cải tiến chất lượng tại các khoa, phòng. Đặc biệt chú ý tới các kỹ năng cần thiết nhằm đảm bảo tính chính xác, minh bạch của các thông tin giám sát, thu thập và báo cáo.

- Nâng cao năng lực chuyên môn trong chẩn đoán, chăm sóc và điều trị bệnh.

- Tổ chức, triển khai các loại hình đào tạo dài hạn, ngắn hạn, cầm tay chỉ việc.

- Đảm bảo nhân viên y tế nắm chắc kỹ thuật chuyên môn.

- Thực hiện được 60-65% các danh mục chuyên môn theo phân tuyến kỹ thuật, đồng thời áp dụng các kỹ thuật tuyến trên.

- Tăng cường triển khai áp dụng những kỹ thuật mới vào công tác điều trị và chăm sóc bệnh nhân. Triển khai các biện pháp giám sát chất lượng khám và điều trị bệnh nhân.

- Xây dựng các quy trình khám, chữa bệnh chuẩn mỗi khoa xây dựng từ 5-7 quy trình.

- Nâng cao năng lực chăm sóc bệnh nhân cung ứng và đáp ứng đủ vật tư, trang thiết bị phục vụ bệnh nhân không để người nhà bệnh nhân chăm sóc đối với bệnh nhân chăm sóc cấp I.

- Đảm bảo cung ứng dịch vụ dinh dưỡng đáp ứng được yêu cầu dinh dưỡng cho bệnh nhân đảm bảo chế độ ăn bệnh lý cho bệnh nhân nặng ăn qua sonde và các bệnh lý phải ăn kiêng như tiểu đường, tăng huyết áp, các bệnh lý tim mạch, gan, thận...

- Người bệnh nhập viện phải được đánh giá theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong quá trình nằm viện.

- Thực hiện nghiên cứu khoa học áp dụng tiến bộ khoa học và công tác điều trị, chăm sóc người bệnh.

2. Công tác Cải tiến chất lượng

- Nâng cao kỹ năng giao tiếp, văn hóa ứng xử trong các tình huống giao tiếp với người bệnh, với nhân dân.

- Tăng cường công tác tiếp đón hướng dẫn người bệnh.

- Đảm bảo cung cấp trang thiết bị, vật tư cung ứng phục vụ người bệnh, không để bệnh nhân nằm ghép và các phòng bệnh đảm bảo kang trang sạch sẽ, công tác vệ sinh đảm bảo “sạch như bệnh viện”.

- Cung cấp đầy đủ đồ dùng cá nhân phục vụ người bệnh.

- Các khoa phòng thực hiện tốt 5S.

- Đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích của người bệnh nhất là người bệnh BHYT.

IV. BẢNG KIỂM GIÁM SÁT TIẾN ĐỘ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG

Định kỳ hàng tháng, tổ Quản lý chất lượng phối hợp với các khoa, phòng, tổ, bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện các giải pháp cải tiến chất lượng đã được nêu tại Mục III và kết hợp với việc thực hiện công tác cải tiến chất lượng theo báo cáo đánh giá công tác cải tiến chất lượng định kỳ hàng Quý và năm 2024 của Hội đồng Quản lý chất lượng đã được phê duyệt.

Nơi nhận:

- BGĐ;
- Các khoa/phòng;
- Lưu VT,KHNV&DS, NTTTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đoàn Trí Dũng